TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẮC KẠN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2023/DS-ST
Ngày: 07/9/2023
V/v:"Tranh chấp QSD đất và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận QSD đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Vi Thị Tuyết Mai**

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hà Thanh Oai

Bà Đặng Thị Thu

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông Nguyễn Hoàng Đạt – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Kạn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Kạn tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Dịu - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 31 tháng 8 và 07 tháng 9 năm 2023 tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Kạn xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 01/2023/TLST-DS ngày 13 tháng 01 năm 2023 về việc:*"Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất"*.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 09/2023/QĐXXST-DS ngày 15 tháng 8 năm 2023 giữa các đương sự:

* <u>*Nguyên đơn*</u>: Ông **Nguyễn Văn S,** sinh năm 1970**.** Có mặt

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nông Thị T, sinh năm 1971**.** Có mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn C, xã Đ, huyện N, tỉnh Bắc Kạn

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Hà Trung T1 – Luật sư Văn phòng L1 thuộc Đoàn Luật sư tỉnh B. Có mặt.

* <u>*Bị đơn*</u>: Ông **Nguyễn Văn T2**, sinh năm 1956**.** Có mặt

Địa chỉ: Thôn N, xã Đ, huyện N, tỉnh Bắc Kạn.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Vi Hiệp C – Luật sư thực hiện trợ giúp pháp lý của Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh B. Có mặt.

* <u>*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*</u>:

1. Bà **Nông Thị T,** sinh năm 1971**.** Có mặt

Địa chỉ: Thôn Chợ, xã Đổng Xá, huyện Na Rì, tỉnh Bắc Kạn

2. Bà **Lý Thị T3**, sinh năm 1960. Có mặt

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn T2. Có mặt

Cùng địa chỉ: Thôn Nà Cà, xã Đổng Xá, huyện Na Rì, tỉnh Bắc Kạn

3. Anh **Nguyễn Văn C1,** sinh năm 1983. Có mặt

4. Bà **Nông Thị Thinh . V**ắng mặt

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn T2. Có mặt

5. Ông **Nguyễn Văn H,** sinh năm 1983**.** Vắng mặt ngày 31/8/2023, có mặt ngày 07/9/2023.

Cùng địa chỉ: Thôn C, xã Đ, huyện N, tỉnh Bắc Kạn

6. **Ủy ban nhân dân huyện N,** tỉnh Bắc Kạn.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Hoàng Văn T4 – Chức vụ: Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện N, tỉnh Bắc Kạn**.** Vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

* <u>*Người làm chứng*</u>:

1. Ông Nguyễn Xuân T5, sinh năm 1962. Vắng mặt

2. Ông Nguyễn Văn H1, sinh năm 1968. Vắng mặt

Cùng địa chỉ: Thôn Nà Cà, xã Đổng Xá, huyện Na Rì, tỉnh Bắc Kạn

3. Ông Nguyễn Duy V, sinh năm 1935. Vắng mặt

Địa chỉ: Thôn Nà Khanh, xã Đổng Xá, huyện Na Rì, tỉnh Bắc Kạn

4. Bà Nông Thị K, sinh năm 1957. Vắng mặt

Địa chỉ: Thôn C, xã Đ, huyện N, tỉnh Bắc Kạn

5. Bà Nguyễn Thị N. Vắng mặt

Địa chỉ: Thôn C, xã Đ, huyện N, tỉnh Bắc Kạn

6. Bà Nguyễn Thị N1, sinh năm 1959. Vắng mặt

Địa chỉ: Thôn Chợ, xã Quang Phong, huyện Na Rì, tỉnh Bắc Kạn

7. Bà Nguyễn Thị T6, sinh năm 1963. Vắng mặt

Địa chỉ: Thôn N, xã Q, huyện N, tỉnh Bắc Kạn.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Nguyễn Văn S trình bày:

Ông và ông T2 là hai anh em ruột được bố mẹ là ông Nguyễn Duy H2 *(chết năm 2012)* và bà Bế Thị R *(chết năm 2007)* khi còn sống chia đất để sử dụng, năm 1994 bố mẹ chia đất cho ông *(việc chia đất chỉ nói bằng miệng, không họp gia đình, không có ai chứng kiến)*gồm đất ruộng và đất ở, trên phần đất ở có 01 ngôi nhà sàn 06 gian của bố mẹ để lại, vợ chồng ông là người ở cùng

với bố mẹ tại ngôi nhà sàn trên đến năm1998, thửa đất ở có vị trí tại thôn N, xã Đ, huyện N, tỉnh Bắc Kạn. Ngày 01/06/1995 ông được UBND huyện N cấp Giấy chứng nhận QSD đất số C 0259289 *(bố ông là người làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận cho ông)* gồm các thửa đất: 01 thửa đất ở không số, không tờ bản đồ, địa danh Nà Cà, diện tích 200 m^2; 02 thửa đất sản xuất nông nghiệp không số, không tờ bản đồ, địa danh Nà Cà, mỗi thửa 200 m^2; Thửa 252 *(địa danh Nà Cải)* diện tích 3.375 m^2; thửa đất 202 (*địa danh Nà Lòng)* diện tích 869 m^2; thửa đất 203 (*địa danh Nà Lòng)* diện tích 957 m^2; thửa đất 277 *(địa danh Nà Cốc Phường)* diện tích 311 m^2; thửa đất số 204 *(địa danh Nà Tềnh L)* diện tích 197 m^2. Thửa đất tranh chấp chính là thửa đất ở không số, không tờ bản đồ, địa danh Nà Cà, diện tích 200 m^2. Ngoài các thửa đất trên, năm 1994 ông còn được bố mẹ chia cho 02 thửa đất khác, trong đó 01 thửa ông đã chuyển nhượng cho người khác và 01 thửa là thửa đất ở, hiện nay gia đình ông đang sử dụng tại thôn C *(trước năm 2009 cũng là thôn N vì năm 2009 thôn N được tách thành 2 thôn là thôn C và thôn N).* Khoảng năm 2003, ông chuyển ra thôn C sinh sống nên ông T2 đã đón bố mẹ về ở cùng, ông T2 đã dỡ nhà sàn và mượn ông phần đất ở trên để canh tác *(việc mượn đất chỉ nói bằng miệng),* năm 2022 ông đòi lại ½ thửa đất trên để sử dụng nhưng ông T2 không trả, tranh chấp xảy ra, ông đề nghị thôn xã giải quyết, khi đó ông mới biết thửa đất trên ông T2 đã được cấp Giấy chứng nhận QSD là thửa đất số 55, tờ bản đồ số 21. Khi ông T2 đón bố mẹ về ở cùng, ông đã chủ động đưa sổ bìa đỏ thửa đất số 252 (***thửa ruộng Nà Cải***), diện tích 3.375 m^2 là thửa đất ông được chia năm 1994 để chuyển QSD thửa đất trên cho ông T2 nhưng sau đó ông T2 đã tự chia thửa đất số 252 (***thửa ruộng Nà Cải***) thành 03 thửa gồm: Thửa 263, tờ bản đồ 15, diện tích 426 m^2 hiện nay ông H đang sử dụng; Thửa số 262, tờ bản đồ số 15, diện tích 469 m^2 ông đang sử dụng và thửa số 277, tờ bản đồ số 15, diện tích 3.807 m^2 ông T2 sử dụng. Cả 3 thửa đất này đều đã được cấp Giấy chứng nhận QSD đất cho 03 anh em và các bên đã sử dụng ổn định đến nay.

Ngoài thửa đất ở không số là thửa hiện nay đang tranh chấp thì tất cả các thửa đất ông đang quản lý sử dụng và canh tác trong đó có cả những thửa đất ông được cấp Giấy chứng nhận QSD đất tại Giấy chứng nhận QSD đất số C 025928 ông đều đã được cấp Giấy chứng nhận QSD đất năm 2009 và đã được cấp đổi năm 2015.

Ông khẳng định bố mẹ ông chỉ chia đất cho các con một lần vào năm 1994, không có việc chia đất năm 1999 như ông T2 trình bày, "*Biên bản chia ruộng giữa 3 anh em*" ngày 16/4/99 âm lịch mà ông T2 cung cấp cho Tòa án là giả mạo, ông và ông H không được tham gia họp và ký xác nhận vào biên bản trên.

Về quá trình sử dụng đất, ông chưa bao giờ canh tác, sử dụng phần đất tranh chấp do trước khi ông T2 dỡ ngôi nhà sàn thì phần đất tranh chấp có nhà của bố mẹ ông nên ông không canh tác gì trên đất, còn sau khi ông T2 dỡ nhà ông T2 là người sử dụng đất tranh chấp trồng ngô, trồng dong giềng cho đến nay. Giáp ranh thửa đất tranh chấp là thửa đất số 37, tờ bản đồ 21 ông được cấp

Giấy chứng nhận QSD đất năm 2009, khi làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận QSD đất thửa đất 37, tờ bản đồ 21 do ông không biết phần đất tranh chấp đã được đo vào thửa đất 55 của ông T2 nên gia đình ông mới ký giáp ranh để cấp Giấy chứng nhận QSD đất thửa đất 55, tờ bản đồ 21 cho ông Thân

Nay ông khẳng định phần đất tranh chấp là đất ông đã được bố mẹ chia năm 1994, năm 1995 ông đã được cấp Giấy chứng nhận QSD đất, ông không được bán, tặng cho ông T2 mà ông T2 tự ý làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận QSD đất là trái pháp luật, kết quả xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Kạn xác định phần đất tranh chấp có diện tích **686,3 m^2** nằm trong thửa đất số 55, tờ bản đồ số 21, đã được UBND huyện N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 146693 ngày 15/4/2009 cho hộ ông Nguyễn Văn T2 và bà Lý Thị T3, do vậy ông yêu cầu khởi kiện:

- Yêu cầu ông Nguyễn Văn T2 phải trả lại cho ông và vợ là bà Nông Thị T diện tích đất tranh chấp 686,3 m^2 nằm trong thửa đất số 55, tờ bản đồ số 21, địa chỉ thửa đất: Thôn N, xá Đ, huyện N, tỉnh Bắc Kạn.

- Yêu cầu hủy một phần quyết định số 395/QĐ – UBND ngày 18/12/2006 của UBND huyện N về việc phê duyệt cấp giấy chứng nhận QSD đất cho hộ gia đình cá nhân và hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 146693 ngày 15/4/2009 của UBND huyện N cấp cho hộ ông Nguyễn Văn T2 và bà Lý Thị T3 đối với diện tích đất tranh chấp 686,3m^2 thuộc thửa đất số 55, tờ bản đồ số 21

- Yêu cầu Công nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất tranh chấp nói trên cho ông và vợ là bà Nông Thị T

Theo bản tự khai và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Nguyễn Văn T2 trình bày:

Vị trí thửa đất tranh chấp và mối quan hệ giữa ông và ông S đúng như nguyên đơn trình bày. Về nguồn gốc, đất tranh chấp là của ông Nguyễn Duy H2 *(chết năm 2012)* và bà Bế Thị R *(chết năm 2007)*. Năm 1994, bố mẹ ông chia đất ruộng cho 3 anh em trai gồm ông, ông H và ông S, khi đó ông S ở cùng bố mẹ tại phần đất tranh chấp, trên đất có nhà sàn của bố mẹ, nhưng sau đó ông S chuyển ra thôn C sinh sống, không chăm sóc bố mẹ nên năm 1999 gia đình ông tiếp tục họp bàn để phân chia lại phần đất có ngôi nhà sàn, đất vườn xung quanh và thửa đất ruộng Nà Cải, cuộc họp có sự tham gia của bố mẹ ông, ông, ông S, ông H, ông T5, ông V, ông H1, ông T7, ông Đ *(ông T7, ông Đ đã chết)* ông T5 là người ghi biên bản, ông, ông H, ông S đều ký vào biên bản. Nội dung cuộc họp là chia lại thửa đất ruộng Nà Cải *(thửa đất số 252, diện tích 3.375 m^2, đo đạc thực tế là 4.800 m^2)* thành 3 phần: Do ông ở cùng bố mẹ chăm sóc bố mẹ và chị gái nên được chia 4000 m^2, ông S, ông H mỗi người 400 m^2, đối với phần đất có ngôi nhà sàn và đất vườn xung quanh, ông được chia phần đất từ gốc mít trở lên, ông S được chia phần đất từ gốc mít trở xuống. Đối với thửa đất ruộng Nà Cải, sau khi chia, đo đạc, xác định mốc giới trên thực địa thửa đất số 252 được chia thành 3 thửa gồm: Thửa 263, tờ bản đồ 15, diện tích 426 m^2 hiện nay

ông H đang sử dụng; Thửa số 262, tờ bản đồ số 15, diện tích 469 m^2 ông S đang sử dụng và thửa số 277, tờ bản đồ số 15, diện tích 3.807 m^2 hiện nay ông đang sử dụng. Cả 3 thửa đất này đều đã được cấp Giấy chứng nhận QSD đất cho 3 anh em và các bên đã sử dụng ổn định đến nay, còn phần đất có ngôi nhà sàn và đất vườn xung quanh, sau khi chia đất năm 1999 ông đã dỡ nhà sàn *(khi dỡ nhà, anh em trong họ trong đó có cả ông S không ai có ý kiến gì)* và sử dụng phần đất trên để trồng ngô, dong riềng liên tục cho đến nay, phần đất của ông S được chia ông S cũng sử dụng để trồng ngô, sau này ông S trồng sưa. Năm 2004 cả gia đình ông và gia đình ông S đều được đo đạc là thửa đất số 55 và thửa đất số 37, tờ bản đồ 21, năm 2006 cùng kê khai để cấp Giấy chứng nhận QSD đất và năm 2009 cùng được cấp Giấy chứng nhận QSD đất, khi cấp Giấy chứng nhận QSD đất cả gia đình ông và gia đình ông S đều ký giáp ranh cho nhau, trong suốt quá trình ông sử dụng cũng như quá trình cấp Giấy chứng nhận QSD đất thửa đất số 55, tờ bản đồ 21, từ sau khi được chia đất cho đến trước năm 2022, ông S không có ý kiến gì đến năm 2022 ông S mới tranh chấp và cho rằng phần đất trên là phần đất ông S được chia và được cấp Giấy chứng nhận QSD đất năm 1995, ông không nhất trí. Năm 2014 khi đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính, ông đã chia thửa đất số 55, tờ bản đồ 21 thành 3 thửa gồm: Thửa đất số 63, tờ bản đồ số 21, diện tích 428,0m^2 đã được tách QSD đất cho Nguyễn Văn C1 và Nông Thị T8 *(con trai, con dâu ông)* sử dụng: Thửa đất số 66, tờ bản đồ số 21, diện tích 157,8m^2 mang tên ông và bà T3 trên bản đồ: Thửa đất số 64, tờ bản đồ số 21, diện tích 528,5m^2 mang tên Nguyễn Văn T9 và Nông Thị T10 *(con trai, con dâu ông)* trên bản đồ nhưng thửa đất số 66 và thửa đất số 64 hiện nay ông vẫn đang quản lý sử dụng chưa tách QSD đất cho các con, tài sản trên đất vẫn là của ông và bà T3 (vợ ông).

Ông khẳng định phần đất vườn được chia trong "*Biên bản chia ruộng giữa 3 anh em*" ngày 16/4/99 âm lịch chính là phần đất tranh chấp hiện nay ông đang sử dụng tại thửa đất số 55, tờ bản đồ 21 *(kết quả xem xét thẩm định là 686,3m^2)* và phần đất ông đã tách QSD đất cho ông Nguyễn Văn C1 tại thửa đất số 63, tờ bản đồ 21 và thửa đất số 37, tờ bản đồ 21 hiện nay ông S đang sử dụng trồng sưa, trồng ngô.

Nay ông S cho rằng không được tham gia họp, không được ký "*Biên bản chia ruộng giữa 3 anh em*" ngày 16/4/99 âm lịch là không đúng thực tế, ông yêu cầu giám định chữ ký, chữ viết của ông S, ông H trong "*Biên bản chia ruộng giữa 3 anh em*" ngày 16/4/99 âm lịch nếu trên.

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành giám định chữ ký, chữ viết của ông S, ông H trong "*Biên bản chia ruộng giữa 3 anh em*" ngày 16/4/99 âm lịch nhưng không giám định được vì lý do khách quan nhưng ông khẳng định việc chia đất năm 1999 là có thật và thực tế và các bên đã sử dụng ổn định, đã được đo đạc và được cấp giấy chứng nhận QSD đất theo đúng nội dung văn bản chia đất. Nay ông S khởi kiện, ông không nhất trí với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông S, ông không có yêu cầu phản tố.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà **Nông Thị T** trình bày**:** Bà là vợ của ông Nguyễn Văn S, nay ông S khởi kiện ông T2, bà nhất trí với toàn bộ nội dung trình bày và yêu cầu khởi kiện của ông S, không bổ sung gì thêm, không có yêu cầu độc lập.

- Bà **Lý Thị T3** trình bày*:* Bà là vợ của ông Nguyễn Văn T2, nhất trí với toàn bộ nội dung trình bày của ông Nguyễn Văn T2. Bà không nhất trí với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không có yêu cầu độc lập.

- Ông **Nguyễn Văn H** trình bày*:* Ông là em ruột của ông T2 và là anh ruột của ông S. Về nguồn gốc đất tranh chấp là của ông Nguyễn Duy H2 và bà Bế Thị R *(bố mẹ ông H, ông S, ông T2 và đều đã chết)* sử dụng làm nhà ở từ năm 1967. Sau đó ông T2 dỡ nhà, đón bố mẹ và chị gái của ông là bà Nguyễn Thị T11 (*bà T11 là người khuyết tật, không có chồng, con. Bà T11 ở cùng với bố mẹ ông, hiện nay bà T11 cũng đã chết*) về ở cùng. Sau khi dỡ nhà, ông T2 sử dụng thửa đất để trồng ngô và dong giềng cho đến nay. Về việc chia đất năm 1999, ông xác định không được tham gia họp và cũng không được ký vào "*Biên bản chia ruộng giữa 3 anh em*" ngày 16/4/99 âm lịch. Ngoài ra cũng không có việc chia đất năm 1994, việc ông S có được cấp giấy chứng nhận QSD đất năm 1995 đối với phần đất tranh chấp hay không, ông không nắm được. Năm 1991 ông ra ở riêng cũng được bố mẹ chia đất và sử dụng ổn định phần đất được chia từ đó đến nay. Phần đất còn lại của bố mẹ, việc bố mẹ chia đất cho ông S, ông T2 như thế nào ông không nắm được. Sau khi bố mẹ ông chết không để lại di chúc nhưng đất đai của gia đình đã được bố mẹ chia cho các con từ khi còn sống. Ông xác định không có quyền lợi gì liên quan đến thửa đất tranh chấp và đề nghị Tòa án không triệu tập, giải quyết, xét xử vắng mặt ông trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án và tất cả các phiên tòa.

- Anh **Nguyễn Văn C1** trình bày*:* Anh là con ruột của ông T2, nguồn gốc đất tranh chấp là của ông bà nội anh là ông Nguyễn Duy H2 và bà Bế Thị R khai phá sử dụng. Năm 2000, ông bà nội anh chuyển lên ở với bố mẹ anh nên đã giao cho bố mẹ anh quản lý sử dụng phần đất tranh chấp, bố mẹ anh đã trồng dong giềng liên tục từ đó đến nay, thửa đất số 55, tờ bản đồ số 21 được cấp giấy chứng nhận QSD đất cho bố mẹ anh, thời điểm cấp giấy chứng nhận anh ở cùng bố mẹ nhưng anh không có công sức đóng góp hay quyền lợi gì liên quan đến thửa đất. Năm 2015, bố mẹ anh đã tặng cho anh một phần đất thuộc thửa đất số 55, phần đất này hiện nay là đất số 63, tờ bản đồ số 21 (*Bản đồ địa chính xã Đ đo đạc chỉnh lý năm 2014*), anh và vợ là Nông Thị T8 đã được UBND huyện N cấp giấy chứng nhận QSD đất số CA 444978 ngày 10/4/2015. Theo ông S thì phần đất này cũng nằm trong phần đất ông S được chia năm 1994, được cấp QSD đất tại Giấy chứng nhận QSD đất số C 025928 nên ông S cũng đã khởi kiện anh, tuy nhiên sau đó ông S đã rút đơn khởi kiện.

Nay ông S khởi kiện ông T2, anh không nhất trí với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông S, nhất trí phần trình bày của ông T2, anh không có yêu cầu độc lập.

UBND huyện N: ***Tại văn bản số 810/UBND-TNMT ngày 27/3/2023 và lời khai của người đại diện theo ủy quyền trong quá trình giải quyết vụ án có ý kiến:***

Năm 2004, xã Đ được đo đạc bản đồ địa chính, chính quy đất nông nghiệp, sau khi bản đồ được phê duyệt, UBND xã Đ đã triển khai cấp Giấy chứng nhận QSD đất theo đo đạc bản đồ địa chính chính quy. Theo đó ngày 01/6/2006 hộ ông Nguyễn Văn T2 và bà Lý Thị t đã làm đơn xin cấp Giấy chứng nhận QSD đất thửa số 55, tờ bản đồ số 21, hộ ông Nguyễn Văn S và bà Nông Thị T đã làm đơn xin cấp Giấy chứng nhận QSD đất thửa số 37, tờ bản đồ số 21, cả hai hộ đều được UBND huyện cấp Giấy chứng nhận QSD đất *(Giấy chứng nhận được viết và ký năm 2009, là do hồ sơ được phê duyệt năm 2006 nhưng do chưa có phôi Giấy chứng nhận nên đến năm 2009 mới viết và trình ký Giấy chứng nhận).*

Về trình tự, thủ tục đăng ký, kê khai và xét cấp Giấy chứng nhận QSD đất cho hộ ông T2 và ông S đều được thực hiện theo đúng trình tự quy định *(có phô tô hồ sơ xét duyệt kèm theo)*. Từ khi được cấp giấy chứng nhận, UBND huyện không nhận được ý kiến, kiến nghị hoặc đơn thư liên quan đến việc cấp Giấy chứng nhận QSD đất cho hộ ông T2 và hộ ông S.

Việc cấp Giấy chứng nhận QSD đất thửa số 55, tờ bản đồ số 21cho hộ ông Nguyễn Văn T2 và bà Lý Thị T3 là cấp lần đầu.

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, UBND huyện N đề nghị Tòa án xác minh đối với nguồn gốc và quá trình sử dụng của thửa đất số 55 tờ bản đồ số 21, đo đạc năm 2004 để giải quyết theo quy định.

Anh **Nguyễn Văn T9 và chị Nông Thị T10** trình bày: Năm 2014 khi xã Đ triển khai đo đạc chỉnh lý bản đồ, ông T2 và bà T3 *(bố mẹ anh chị)*có ý định tách một phần thửa đất số 55, tờ bản đồ số 21 (*Bản đồ năm 2004)* cho vợ chồng anh chị nên anh, chị mới đứng tên thửa đất số 64 trên bản đồ năm 2014 nhưng ông T2, bà T3 chưa làm thủ tục tặng cho quyền sử dụng thửa đất trên cho vợ chồng anh chị, vợ chồng anh chị cũng chưa được cấp giấy chứng nhận QSD đất. Thửa đất trên vẫn thuộc quyền quản lý sử dụng của ông T2, bà T3. Trên đất cũng không có tài sản gì của anh chị. Phần đất tranh chấp tại thửa đất số 55, tờ bản đồ số 21 là thuộc QSD của ông T2, bà T3, anh chị không có công sức đóng góp gì trong việc quản lý, sử dụng đất, cũng không có quyền lợi gì liên quan đến thửa đất tranh chấp, anh, chị đề nghị không đưa vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và đề nghị giải quyết vắng mặt.

- Chị **Nguyễn Thị C2** trình bày: Về nguồn gốc, đất tranh chấp là của ông bà nội chị *(ông Nguyễn Duy H2 và bà Bế Thị R - đều đã chết)* khai phá sử dụng. Năm 2000, ông bà chuyển lên ở với bố mẹ chị *(ông T2, bà T3)* nên đã giao cho bố mẹ chị quản lý sử dụng liên tục cho đến nay. Quá trình sử dụng bố mẹ chị trồng ngô và dong giềng.Thửa đất trên được cấp giấy chứng nhận QSD đất cho bố mẹ chị, thời điểm cấp giấy chứng nhận QSD đất chị còn nhỏ, đang đi học nên không có công sức đóng góp vào việc quản lý sử dụng đất, không có tài sản gì

trên đất, thửa đất tranh chấp là thuộc QSD của bố mẹ, chị không có quyền lợi gì liên quan đến thửa đất, chị đề nghị Tòa án không đưa vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và đề nghị giải quyết vắng mặt trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án.

Những người làm chứng:

- Ông **Nguyễn Xuân T5** trình bày: Bố của ông là em trai ruột của ông Nguyễn Duy H2 *(bố của ông T2, ông S).* Ông không có mâu thuẫn gì với ông T2, ông S. Về nguồn gốc đất tranh chấp, thửa đất *(bao gồm cả phần đất tranh chấp và phần đất ông T2 đã chia cho anh C1)* trước đây là của ông Nguyễn Duy H2 và bà Bế Thị R. Năm 1994, ông được làm thư ký ghi biên bản chia ruộng cho gia đình ông H2 là *"Văn bản phân chia tài sản nội bộ trong gia đình ông Nguyễn Duy H2"* đề ngày 23/12/1994. Năm 1999, gia đình ông H2 tiếp tục họp gia đình để chia đất và ông tiếp tục làm thư ký ghi biên bản, văn bản chia đất có tên là *"Biên bản chia ruộng giữa 3 anh em"*ngày 16/4/99 âm lịch. Cuộc họp chia đất diễn ra tại ngôi nhà cũ của bố mẹ ông T2, ông S trên vị trí đất tranh chấp. Cuộc họp có mặt: ông Nguyễn Duy H2, bà Bế Thị R *(bố, mẹ của ông S, ông T2),* ông S, ông T2, ông H, ngoài ra còn có anh em trong nội tộc là ông Nguyễn Duy V, ông Nguyễn Văn Đ1 *(đã chết),* ông Nguyễn Văn T12 *(đã chết)*, ông Nguyễn Văn H1 và ông. Nội dung chia đất giữa 3 anh em ông T2, ông S, ông H tại cuộc họp đúng như nội dung chia đất trong *"Biên bản chia ruộng giữa 3 anh em"* ngày 16/4/99 âm lịch mà ông làm thư ký cụ thể: Phần đất chia theo biên bản trên gồm đất ruộng và đất vườn. Đối với phần đất vườn ông S được chia là từ gốc mít *(tiếng dân tộc Tày gọi là cốc mị)* trở xuống, phần đất này chính là phần đất hiện nay ông S đang trồng cây sưa và cây ngô, ông T2 được chia phần đất từ gốc mít trở lên, phần đất này chính là phần đất tranh chấp và phần đất ông T2 đã chia cho anh C1. Sau khi chia đất năm 1999, ông thấy ông T2, ông S sử dụng đúng phần đất được chia theo biên bản chia. Ông khẳng định ông H, ông S có mặt tại cuộc họp chia đất năm 1999 và ký tên vào *"Biên bản chia ruộng giữa 3 anh em"*ngày 16/4/99 âm lịch, các chữ ký H, Soạn trong biên bản trên là chữ ký của ông H và ông S.

- Ông **Nguyễn Văn H1** trình bày: Bố ông và bố ông T2, ông S là anh em ruột. Về nguồn gốc đất tranh chấp, Ông không có mâu thuẫn gì với ông T2, ông S. Về nguồn gốc đất tranh chấp, thửa đất *(bao gồm cả phần đất tranh chấp và phần đất ông T2 đã chia cho anh C1)* trước đây là của ông Nguyễn Duy H2 và bà Bế Thị R. Năm 1999, gia đình ông T2, ông S họp gia đình để bố mẹ chia đất cho các con, C3 họp diễn ra tại ngôi nhà cũ của bố mẹ ông T2 trên vị trí đất tranh chấp. Cuộc họp có mặt ông Nguyễn Duy H2, bà Bế Thị R *(bố, mẹ của ông S, ông T2),* ông S, ông T2, ông H, ngoài ra còn có anh em trong nội tộc là ông Nguyễn Duy V, ông Nguyễn Văn Đ1 *(đã chết),* ông Nguyễn Văn T12 *(đã chết),* ông ông Nguyễn Xuân T5 là người ghi biên bản và ông, nội dung chia đất giữa 3 anh em ông T2, ông S, ông H tại cuộc họp đúng như nội dung chia đất trong *"Biên bản chia ruộng giữa 3 anh em"*ngày 16/4/99 âm lịch. Cụ thể: Gia đình ông T2 được chia phần đất từ gốc mít trở lên phần đất này bao gồm phần đất

tranh chấp và phần đất hiện nay ông T2 đã chia cho anh C1, còn ông S được chia phần đất từ gốc mít trở xuống, phần đất này hiện nay ông S đang trồng cây sưa và cây ngô. Sau khi chia đất, ông T2 dỡ nhà sàn trên đất và sử dụng phần đất được chia làm vườn trồng ngô, trông dong giềng cho đến nay. Mặc dù có mặt tại cuộc họp nhưng ông không ký xác nhận vào biên bản, ông khẳng định ông H, ông S có mặt tại cuộc họp chia đất của gia đình ông T2, ông S năm 1999 và ký vào "*Biên bản chia ruộng giữa 3 anh em"* ngày 16/4/99 âm lịch.

- Ông **Nguyễn Duy V** trình bày: Ông là em ruột của ông Nguyễn Duy H2 *(bố của ông S, ông T2).* Về nguồn gốc, đất tranh chấp thuộc phần đất gia đình ông S, ông T2, ông H đã chia cho ông T2 sử dụng từ năm 1999 theo *"Biên bản chia ruộng giữa 3 anh em"* ngày 16/4/99 âm lịch. Năm 1999 ông được tham gia cuộc họp chia đất của gia đình ông H2 và được ký xác nhận vào *"Biên bản chia ruộng giữa 3 anh em"*ngày 16/4/99 âm lịch. Cuộc họp trên có mặt ông Nguyễn Duy H2, bà Bế Thị R *(bố, mẹ của ông S, ông T2),* ông S, ông T2, ông H, ngoài ra còn có anh em trong nội tộc là ông Nguyễn Văn Đ1 *(đã chết),* ông Nguyễn Văn T12 *(đã chết),* ông Nguyễn Văn H1, ông Nguyễn Xuân T5 và ông, ông Nguyễn Xuân T5 là người ghi biên bản. Thời điểm đó do ông T2 ở cùng với bố mẹ, chăm sóc bố mẹ và chị gái khuyết tật là bà Nguyễn Thị T11 nên được chia 4000^2 đất ruộng, đối với phần đất có nhà và vườn xung quanh, ông S được chia phần đất từ gốc mít trở xuống là phần đất hiện nay ông S đang trồng cây sưa và cây ngô, còn ông T2 được chia phần đất từ gốc mít trở lên gồm phần đất tranh chấp hiện nay và phần đất ông T2 chia cho ông C1. Sau khi chia đất các bên đều sử dụng ổn định, không xảy ra tranh chấp, đến năm 2022 ông S cho rằng phần đất tranh chấp ông S được chia năm 1994 là không đúng thực tế.

- Bà **Nguyễn Thị N**, bà **Nguyễn Thị N1**, bà **Nguyễn Thị T6** trình bày: Các bà đều là chị em gái ruột của ông S và ông T2, gia đình các bà có tám anh chị em gồm các bà, ông T2, ông S, ông H và hai bà *(hiện nay đã chết)* Về nguồn gốc, đất tranh chấp là của bố mẹ các bà sử dụng làm nhà ở từ năm 1967. Năm 1999, bố mẹ chia đất cho ông H, ông S, ông T2 sử dụng, nội dung chia đất cụ thể như thế nào, các bà không nắm được và cũng không có ý kiến gì về việc bố mẹ chia đất nhưng sau khi ông T2 dỡ nhà ngôi nhà cũ của bố mẹ *(Năm 1999)* thì ông T2 là người sử dụng thửa đất *(bao gồm cả phần đất tranh chấp hiện nay và phần đất ông T2 chia cho ông C1)* để trồng cây dong riềng và cây ngô từ đó đến nay. Ông S được chia từ gốc mít trở xuống chính là phần đất hiện nay ông S trồng sưa. Việc ông S có được bố mẹ chia đất năm 1994 và được cấp giấy chứng nhận QSD đất năm 1995 đối với phần đất tranh chấp hay không, các bà không nắm được. Tuy nhiên nếu có thì sau đó ông T2, ông S đã thống nhất chia lại đất để sử dụng và sau khi chia ông S, ông T2 sử dụng ổn định và cũng đã được cấp quyền sử dụng đất đối với phần đất mình được chia, đến năm 2022 mới xảy ra tranh chấp. Các bà đều xác định xác định không có quyền lợi gì liên quan đối với thửa đất tranh chấp và đều đề nghị Tòa án không đưa vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

- Bà **Nông Thị K** trình bày. Bà có quan hệ anh em họ hàng xa với ông S và ông T2. Về nguồn gốc, thửa đất *(bao gồm cả phần đất tranh chấp và phần đất ông T2 đã chia cho anh C1)* trước đây là của bố mẹ ông T2, ông S, sau đó bố mẹ ông S chia cho ông S phần đất này, việc ông S được chia đất vào thời gian nào, bà không biết, cũng không được chứng kiến việc chia đất, việc chia đất có tài liệu gì không bà cũng không nắm được, chỉ biết phần đất trên được chia cho ông S, vì bà ở cùng thôn với ông S nên biết thửa đất tranh chấp ông S được chia và được cấp giấy chứng nhận QSD đất. Bà cũng chỉ biết ông S đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất đối với thửa đất tranh chấp, còn thửa đất tranh chấp là thửa đất nào trong giấy chứng nhận QSD đất cấp cho ông S, bà không biết. Về quá trình sử dụng đất: Thửa đất tranh chấp trước đây có nhà sàn của bố, mẹ ông S, ông T2, sau này ông T2 tháo dỡ ngôi nhà trên đi *(thời gian dỡ nhà bà không nắm được)* thì ông T2 là người sử dụng đất để trồng ngô, trồng dong giềng cho đến nay.

**** Tại biên bản xác minh ngày 10/8/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Kạn, UBND xã Đ cung cấp***:

Hiện nay UBND xã Đ quản lý đất đai theo các bản đổ: Bản đồ dải thửa đo đạc năm 1966 chỉnh lý năm 1972 *(Bản đổ 1972),* bản đồ đo đạc địa chính đất nông nghiệp năm 2004 *(Bản đồ 2004)* và bản đồ địa chính đo đạc chỉnh lý năm 2014 *(Bản đồ 2014)*

Theo bản đồ 1972 ông Nguyễn Văn S đứng tên các thửa đất gồm: Thửa 252 *(địa danh Nà Cải)* diện tích 4.975m^2; Thửa đất 202 *(địa danh Nà Lòng)* diện tích 869 m^2; Thửa đất 203 *(địa danh Nà Lòng)* diện tích 957 m^2; Thửa đất 277 *(địa danh Nà Cốc Phường)* diện tích 311m^2; Thửa đất số 204 (*địa danh Nà Tềnh L)* diện tích 197 m^2. Các thửa đất trên ông S đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất số C 025928 ngày 01/6/1995. Đối với 03 thửa đất không số, địa danh Nà Cà gồm thửa đất ở diện tích 200 m^2, 02 thửa đất sản xuất nông nghiệp, mỗi thửa diện tích 200 m^{2}không thể hiện trên bản đồ vì bản đồ 1972 là bản đồ dải thửa đất ruộng (Lúa), đối với phần đất ở, được cấp trên cơ sở hộ gia đình, cá nhân tự kê khai diện tích, do vậy UBND xã Đ không thể xác định được các thửa đất **không số** trên ở vị trí nào. Tuy nhiên tại thời điểm năm 1995 gia đình ông S có 01 thửa đất ở tại thôn N nhưng không thuộc khu vực đất tranh chấp và là thửa đất hiện nay gia đình ông S đang sinh sống *(địa danh hiện nay thuộc thôn C do năm 2009 thôn N được tách thành 02 thôn là thôn N và thôn C).*

Đối chiếu bản đồ 2004 và bản đồ 2014 xác định được:

- Thửa đất số 252 - Địa danh Nà Cải *(Bản đồ 1972)* được tách thành 03 thửa gồm:

+ Thửa 277, tờ bản đồ số 15 *(Bản đồ 2004),* diện tích 3.807m^2 đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất cho ông Nguyễn Văn T2 nay là các thửa 320, diện tích 1.774,8 m^2 , thửa 319, diện tích 2.031,9 m^2, cùng tờ bản đồ số 15 *(Bản đồ 2014).*

+ Thửa 262, tờ bản đồ số 15, diện tích 469 m^2, đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất cho ông Nguyễn Văn S nay là thửa 286, diện tích 469,3 m^2, tờ

bản đồ số 15 *(Bản đồ 2014)* đã được cấp đổi giấy chứng nhận QSD đất năm 2014 cho ông S.

+ Thửa 263, tờ bản đồ số 15, diện tích 426 m^2 đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất cho Nguyễn Văn H3 nay là thửa 287, diện tích 426,4 m^2, tờ bản đồ số 15 *(Bản đồ 2014)* đã được cấp đổi giấy chứng nhận QSD đất năm 2014 cho ông H.

- Thửa đất số 202 - Địa danh Nà Lòng *(Bản đồ 1972)* là thửa đất số 213, tờ bản đồ số 15, diện tích 930 m^2 *(Bản đồ 2004)* đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất cho ông Nguyễn Văn S nay là thửa 220, diện tích 930,2 m^2, tờ bản đồ số 15 *(Bản đồ 2014)* đã được cấp đổi giấy chứng nhận QSD đất năm 2014 cho ông S.

- Thửa đất số 203 - Địa danh Nà Lòng *(Bản đồ 1972)* là thửa đất số 170, tờ bản đồ số 14, diện tích 1.576 m^2 *(Bản đồ 2004)* đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất cho ông Nguyễn Văn S nay là thửa 163, diện tích 1.467,6 m^2, tờ bản đồ số 14 *(Bản đồ 2014)* đã được cấp đổi giấy chứng nhận QSD đất cho ông S.

- Thửa đất số 277 - Địa danh Nà Cốc P *(Bản đồ 1972)* không thể hiện trên bản đồ 2004 do đã được đo gộp thửa với thửa đất của hộ gia đình khác.

- Thửa đất số 204 - Địa danh Nà Tềnh L *(Bản đồ 1972)* là thửa đất số 208, tờ bản đồ số 14, diện tích 214 m^2 *(Bản đồ 2004)* đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất cho ông Nguyễn Văn S nay là thửa 198, diện tích 214,2 m^2, tờ bản đồ số 14 *(Bản đồ 2014)* đã được cấp đổi giấy chứng nhận QSD đất cho ông S.

Việc cấp giấy chứng nhận QSD đất năm 2009 (Cấp theo bản đồ 2004) đối với tất cả các thửa đất tại xã Đ là cấp lần đầu theo bản đồ đo đạc địa chính chính quy.

Việc cấp giấy chứng nhận QSD đất năm 2015 là cấp đổi theo bản đồ địa chính đo đạc chỉnh lý năm 2014.

Theo quy định khi cấp lại hoặc cấp đổi giấy chứng nhận QSD đất thì phải tiến hành thu hồi các giấy chứng nhận QSD đất cũ. Tuy nhiên khi cấp giấy chứng nhận QSD đất năm 2009, do không theo dõi, quản lý được nên UBND xã Đồng Xá không thu hồi được các giấy chứng nhận QSD đất đã cấp theo bản đồ dải thửa năm 1972 và cấp trên cơ sở tự kê khai của hộ gia đình cá nhân, còn năm 2015, khi tiến hành cấp đổi đối với các thửa đất đo đạc chỉnh lý theo bản đồ 2014, UBND xã Đ đã thu hồi toàn bộ các giấy chứng nhận QSD đất cấp năm 2009.

Thửa đất hiện nay gia đình ông S đang sinh sống tại thôn C không thể hiện trên bản đồ 1972, theo bản đồ 2004 là thửa đất số 125, tờ bản đồ 21, diện tích 333 m^2 đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất cho ông Nguyễn Văn S năm 2009 nay là thửa đất số 134, tờ bản đồ 21, diện tích 374 m^2 *(Bản đồ 2014*), thửa đất này chưa được cấp đổi giấy chứng nhận QSD đất.

Theo bản đồ 2004, tại thôn N, ngoài các thửa đất 262, 213, 170, 208, ông S còn được cấp giấy chứng nhận QSD đất đối với các thửa đất sau: Thửa **263** (LUK) tờ bản đồ 14, diện tích 197 m^2; Thửa **21** (HNK) diện tích 1001 m^2 và

thửa **11** (NTS - Ao) diện tích 725 m^2 cùng tờ bản đồ 20; Thửa **120** (LUK), diện tích 262 m^2 và thửa **37 (**LUK) diện tích 750 m^2 cùng tờ bản đồ 21; Thửa **335** (LUK), diện tích 320 m^2 tờ bản đồ 15; Các thửa đất số 263, 21, 11, 120, 335 đều đã được đo đạc chỉnh lý năm 2014 và đã được cấp đổi giấy chứng nhận QSD đất cho ông S năm 2015

Thửa đất số 37, tờ bản đồ số 21 *(Bản đồ 2004)* nay là thửa đất số 39, tờ bản đồ số 21 *(Bản đồ 2014)* đã được cấp đổi giấy chứng nhận QSD đất cho ông S (*Thửa đất số 37 giáp với thửa đất số 55, tờ bản đồ 21 đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất cho ông T2*)

Thửa đất số 37 và thửa đất số 55 *(trong đó có phần đất tranh chấp)* trước thời điểm năm 2004 chưa bao giờ được đo đạc và chưa được cấp giấy chứng nhận QSD đất. Năm 2004 mới tiến hành đo đạc lần đầu là đất màu (HNK), năm 2006 kê khai và đến năm 2009 được cấp giấy chứng nhận QSD đất lần đầu.

Do không xác định được vị trí của các **thửa đất không số** tại giấy chứng nhận QSD đất số C 025928 ngày 01/6/1995 cấp cho ông Nguyễn Văn S nên UBND xã Đ không có sở để xác định diện tích đất tranh chấp có thuộc các thửa đất **không số** trên không. Tuy nhiên năm 2006, tiến hành kê khai cấp giấy chứng nhận QSD đất đối với tất cả các loại đất trên địa bàn xã Đ, ông S, ông T2 đều đã kê khai và đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất năm 2009 đối với tất cả các thửa đất ông S, ông T2 đang quản lý, sử dụng và hiện nay các thửa đất trên cũng đã được đo đạc chỉnh lý theo bản đồ 2014 và một số thửa đã được cấp đổi giấy chứng nhận QSD đất.

Tại Biên bản Hòa giải ngày 22/8/2022 của UBND xã Đ thể hiện nội dung: "1. *Thông tin, nguồn gốc của khu đất tranh chấp:*

- Khu đất này đã có sổ bìa đỏ số sổ: C 025928 cấp ngày 01/6/1995

...

- Năm 2009 khu đất này đã được đo đạc lại tách thành 02 thửa đất liền kề ..."

Nội dung ghi như trên là ghi theo phần trình bày của ông Nguyễn Văn S và bà Nông Thị T. Nay UBND xã Đ xác nhận không có cơ sở xác định phần đất tranh chấp có thuộc các **thửa đất không số** ông S đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất số C 025928 ngày 01/6/1995 hay không.

Tại biên bản xác minh ngày 10/8/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Kạn, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện N cung cấp:

Thửa đất số 37 và thửa đất số 55 cùng tờ bản đồ số 21, năm 2004 mới tiến hành đo đạc lần đầu là đất màu (HNK), năm 2006 kê khai, năm 2009 được cấp giấy chứng nhận QSD đất. Trường hợp này thuộc trường hợp ***cấp giấy chứng nhận QSD đất lần đầu.*** Tuy nhiên theo Quyết định số 395/QĐ – UBND ngày 18/12/2006 của UBND huyện N về việc phê duyệt cấp giấy chứng nhận QSD đất cho hộ gia đình cá nhân kèm danh sách được cấp giấy chứng nhận QSD đất tại xã Đ thì hai thửa đất này ghi nguồn gốc sử dụng là ***cấp lại*** và mục đích sử

dụng đất của thửa đất số 37 ghi ***LUC*** là không chính xác vì trong hồ sơ kê khai cấp giấy chứng nhận QSD đất thể hiện thửa đất 37 loại đất là đất màu (HNK)

Các thửa đất ông S được cấp giấy chứng nhận QSD đất số C 025928 ngày 01/6/1995 gồm : Thửa 252 (*địa danh Nà Cải)* diện tích 4.975 m^2; Thửa đất 202 *(địa danh Nà Lòng)* diện tích 869 m^2; Thửa đất 203 *(địa danh Nà Lòng)* diện tích 957 m^2; Thửa đất 277 *(địa danh Nà Cốc Phường)* diện tích 311 m^2; thửa đất số 204 *(địa danh Nà Tềnh L)* diện tích 197 m^2 được cấp giấy chứng nhận QSD đất số C 025928 ngày 01/6/1995 cho ông Nguyễn Văn S là cấp trên cơ sở bản đồ dải thửa đo đạc năm 1966 chỉnh lý năm 1972 *(Bản đồ 1972)*. Năm 2004 đo đạc bản đồ địa chính chính quy các thửa đất trên được cấp giấy chứng nhận QSD đất năm 2009 thuộc trường hợp cấp lại. Mặc dù qua rà soát các bản đồ, hồ sơ, tài liệu không đủ căn cứ xác định **các thửa đất không số, không số tờ bản đồ** được cấp cấp giấy chứng nhận QSD đất số C 025928 ngày 01/6/1995 cho ông Nguyễn Văn S hiện nay là các thửa đất nào theo bản đồ hiện trạng, nhưng tất cả các thửa đất ông S quản lý, sử dụng đều đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất năm 2009 và một số thửa đã được cấp đổi cấp giấy chứng nhận QSD đất năm 2015. Phần đất tranh chấp thuộc thửa đất số 55, tờ bản đồ số 21 *(Bản đồ 2004)* đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất lần đầu cho hộ ông Nguyễn Văn T2 và bà Lý Thị T3. Thửa đất ở hiện nay gia đình ông S đang sinh sống cũng đã được cấp chứng nhận QSD đất lần đầu năm 2009 *(Thửa đất số 125, tờ bản đồ số 21)* cho hộ ông Nguyễn Văn S và bà Nông Thị T. Ngoài ra tại thôn N, gia đình ông S còn được cấp giấy chứng nhận QSD đất đối với 06 thửa đất khác gồm: Thửa 263 (LUK), diện tích 197 m^2; Thửa 21 (HNK) diện tích 1001 m^2; Thửa 11 (NTS - Ao) diện tích 725 m^2; Thửa 120 (LUK), diện tích 262 m^2; Thửa 37 (LUK) diện tích 750 m^2; Thửa 335 (LUK), diện tích 320 m^2, UBND xã Đ đã khẳng định tất cả các thửa đất ông S được cấp QSD đất theo bản đồ 1972 và các thửa đất ông S quản lý, sử dụng đều đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất lần đầu, cấp lại, cấp đổi cho ông S. Theo quy định khi cấp lại hoặc cấp đổi giấy chứng nhận QSD đất thì phải tiến hành thu hồi các giấy chứng nhận QSD đất cũ đã cấp, tuy nhiên khi thực hiện việc cấp giấy chứng nhận QSD đất năm 2009, UBND xã Đ không thu hồi giấy chứng nhận QSD đất số C 025928 ngày 01/6/1995 của ông Nguyễn Văn S, nay ông S sử dụng giấy chứng nhận QSD đất trên làm căn cứ khởi kiện yêu cầu ông T2 trả lại phần đất tranh chấp là không cơ sở, Phòng TN&MT huyện N khẳng định giấy chứng nhận QSD đất số C 025928 ngày 01/6/1995 cấp cho ông Nguyễn Văn S hiện nay không còn giá trị pháp lý. UBND huyện N sẽ thực hiện việc thu hồi giấy chứng nhận QSD đất nêu trên.

Tòa án tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ xác định:

Đất tranh chấp có địa chỉ tại thôn N, xã Đ, huyện N, tỉnh Bắc Kạn, có tứ cận: Một cạnh giáp với đất nhà ở và vườn ông Nguyễn Văn T2, một cạnh giáp đất của ông Nguyễn Văn H, một cạnh giáp với mương nước, một cạnh giáp với đất của ông Nguyễn Văn C1 *(phần đất ông T2 chia cho ông C1 tại thửa đất số 55, tờ bản đồ 21)*. Diện tích tranh chấp: **686,3m^2**. Hiện trạng: Trên đất tranh chấp có các cây dong riềng và cây ngô trồng xen kẽ. Các cây trên đất do ông T2

trồng tháng 2/2023. Thời gian thu hoạch theo bị đơn xác định là khoảng tháng 10/2023. Ngoài ra trên đất không có cây cối, tài sản gì khác.

Vị trí, diện tích, tứ cận, hiện trạng thửa đất nguyên đơn xác định là 03 thửa đất không số, không tờ bản đồ (Bao gồm đất ở 200m^2, đất sản xuất nông nghiệp 02 thửa, mỗi thửa diện tích 200m^2) nguyên đơn đã được UBND huyện N cấp giấy chứng nhận QSD đất số C 025928 ngày 01/06/1995

Địa chỉ thửa đất: Thôn N, xã Đ, huyện N, tỉnh Bắc Kạn. Diện tích: **1.850,8m^2** trong đó bao gồm:

+ Thửa đất tranh chấp có diện tích 686,3 m^2

+ Thửa đất ông Nguyễn Văn C1 đang sử dụng có diện tích 428,0 m^2. Trên đất có cây dong riềng do ông Chế trồng tháng 3/2023 và 01 cột điện.

+ Thửa đất ông Nguyễn Văn S đang quản lý sử dụng có diện 736,5 m^2 Trên đất có cây sưa vòng dây từ 20cm đến 40cm. Theo ông S cây sưa trên được gia đình trồng khoảng năm 2015, trước đó gia đình sử dụng phần đất trên để trồng ngô và các cây ngô ông S trồng tháng 2/2023.

- Đối chiếu với bản đồ địa chính xã Đ đo đạc năm 2004 (Tờ bản đồ số 21)

+ Toàn bộ đất tranh chấp nằm trong thửa đất số 55, tờ bản đồ số 21 đã được UBND huyện N cấp giấy chứng nhận QSD đất số AM 146693 ngày 15/4/2009 cho hộ ông Nguyễn Văn T2 và bà Lý Thị T3.

+ Thửa đất ông Nguyễn Văn C1 đang sử dụng có diện tích 428,0 m^2 nằm trong thửa đất số 55, tờ bản đồ số 21, đã được UBND huyện N cấp giấy chứng nhận QSD đất số AM 146693 ngày 15/4/2009 cho hộ ông Nguyễn Văn T2 và bà Lý Thị T3.

+ Thửa đất ông Nguyễn Văn S đang quản lý sử dụng có diện 736,5m^2 thuộc thửa đất số 37, tờ bản đồ số 21, đã được đã được UBND huyện N cấp giấy chứng nhận QSD đất số AM 146679 năm 2009 cho hộ ông Nguyễn Văn S và bà Nông Thị T.

- Đối chiếu với bản đồ địa chính xã Đ đo đạc chỉnh lý năm 2014 (tờ bản đồ số 21).

+ Phần đất tranh chấp có diện tích 157,8m^2 nằm trong thửa đất số 66, tờ bản đồ số 21 đứng tên trên bản đồ là ông Nguyễn Minh T13 và bà Lý Thị T3. Thửa đất 66 chưa được cấp giấy chứng nhận QSD đất cho ai. (*Ông Nguyễn Văn T2 có tên gọi khác là Nguyễn Minh T13. Theo Căn cước công dân hiện nay, ông T13 có họ tên đầy đủ là Nguyễn Văn T2*)

+ Phần đất tranh chấp diện tích 528,5m^2 nằm trong thửa đất số 64, tờ bản đồ số 21 đứng tên trên bản đồ là ông Nguyễn Văn T9 và bà Nông Thị T10. Thửa đất 64 chưa được cấp giấy chứng nhận QSD đất cho ai. (*Ông Nguyễn Văn T9 và bà Nông Thị T10 là con trai và con dâu của ông Nguyễn Văn T2*)

+ Thửa đất ông Nguyễn Văn C1 đang sử dụng có diện tích 428,0m^2 thuộc thửa đất số 63, tờ bản đồ số 21, đã được UBND huyện N cấp giấy chứng nhận

QSD đất số CA 444978 ngày 10/4/2015 cho ông Nguyễn Văn C1 và bà Nông Thị Thinh .

+ Thửa đất ông Nguyễn Văn S đang quản lý sử dụng có diện 736,5m^2 thuộc thửa đất số 39, tờ bản đồ số 21, đã được đã được UBND huyện N cấp giấy chứng nhận QSD đất số BU 810923 ngày 10/4/2015 cho ông Nguyễn Văn S và bà Nông Thị T

- Các nội dung khác

Quá trình xem xét thẩm định tại chỗ các đương sự xác định thêm khu vực trước đây có gốc cây mít cụ thể:

+ Nguyên đơn xác định gốc cây mít ở vị trí thẳng cột điện trên phần đất ông C1 đang sử dụng sang cách ranh giới mương nước khoảng 03m. Được ký hiệu trên bản trích đo là M1

+ Bị đơn xác định gốc cây mít ở vị trí góc thửa đất của ông Nguyển Văn C4 giáp với phần đất ông S trồng cây sưa và ranh giới với mương nước. Được ký hiệu trên bản trích đo là M2.

Tòa án đã mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ để các bên đương sự thực hiện quyền tiếp cận chứng cứ, các đương sự đều nhất trí không có ý kiến gì về tài liệu chứng cứ mà các đương sự đã giao nộp và tài liệu chứng cứ do Tòa án thu thập, các đương sự không giao nộp thêm tài liệu, chứng cứ mới, không yêu cầu Tòa án thu thập thêm tài liệu chứng cứ, không yêu cầu Tòa án triệu tập đương sự khác, người làm chứng và người tham gia tố tụng khác tại phiên tòa .

Tòa án đã tiến hành mở phiên hòa giải để các đương sự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án tuy nhiên các đương sự vẫn giữ nguyên quan điểm và yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn giữ nguyên nội dung trình bày và yêu cầu khởi kiện đồng thời nộp các Thông báo nộp thuế, Biên lai thu thuế từ năm 1994 đến năm 2001 và cho rằng các Thông báo nộp thuế và Biên lai thu thuế trên là nộp cho phần đất tranh chấp. Hội đồng xét xử đã tiến hành tạm ngừng phiên tòa để xác minh, làm rõ các Thông báo nộp thuế và Biên lai thu thuế trên có phải nộp thuế cho phần đất tranh chấp không.

Bị đơn, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan giữ nguyên các ý kiến và quan điểm đã trình bày trong quá trình giải quyết vụ án

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn có ý kiến: Đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn với lý do nguồn gốc đất là của ông cha nguyên đơn chia cho nguyên đơn, nguyên đơn đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn có ý kiến: Phần đất

tranh chấp bị đơn được bố mẹ chia cho năm 1999. Sau khi chia bị đơn sử dụng ổn định. Năm 2009 bị đơn được cấp giấy chứng nhận QSD đất, việc cấp giấy chứng nhận QSD đất là đúng quy định của pháp luật, đề nghị HĐXX bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Kạn phát biểu quan điểm giải quyết vụ án: Về tố tụng: Tòa án đã xác định đúng thẩm quyền, quan hệ pháp luật tranh chấp, xác định đúng người tham gia tố tụng. Quá trình giải quyết người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung: Việc nguyên đơn trình bày cho bị đơn mượn đất là không có căn cứ, bị đơn là người được chia đất và sử dụng đất ổn định từ năm 1999 đến nay, đối với các biên lai nộp thuế, qua xác minh tại UBND xã Đ và Chi cục thuế huyện N không có cơ sở để xác định ông S được thông báo nộp thuế và đã thực hiện việc nộp thuế đối với những thửa đất nào. Do đó cũng không có cơ sở để xác định thửa đất tranh chấp hiện nay giữa ông Nguyễn Văn S và ông Nguyễn Văn T2 có nằm trong các thửa đất ông S được thông báo nộp thuế và đã thực hiện việc nộp thuế hay không, do vậy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không có căn cứ đề nghị HĐXX không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn

Án phí và chi phí tố tụng: Đương sự phải chịu án phí và chi phí tố tụng theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định.

[1]. Về thủ tục tố tụng:

[1.1]***Về thẩm quyền và quan hệ pháp luật tranh chấp***: Nguyên đơn có yêu cầu được sử dụng phần đất tranh chấp, do vậy xác định đây là vụ án tranh chấp quyền sử dụng đất. Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn yêu cầu Hủy một phần quyết định số 395/QĐ – UBND ngày 18/12/2006 của UBND huyện N về việc phê duyệt cấp cấp giấy chứng nhận QSD đất cho hộ gia đình cá nhân và hủy một phần Giấy chứng nhận QSD đất số AM 146693 ngày 15/4/2009 do UBND huyện N cấp cho hộ ông Nguyễn Văn T2 và bà Lý Thị T3 đối với diện tích đất tranh chấp 686,3m^2 thuộc thửa đất số 55, tờ bản đồ số 21. Việc Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Kạn thụ lý, giải quyết vụ án là đúng quy định của pháp luật tại Điều 26, Điều 34 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 32 Luật tố tụng Hành chính.

[1.2] ***Về sự vắng mặt của những người tham gia tố tụng tại phiên tòa xét xử:*** Tại phiên tòa vắng mặt những người làm chứng tuy nhiên những người làm chứng đều đã có lời khai trực tiếp với Tòa án và có ý kiến đề nghị xét xử vắng mặt, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà T8 vắng mặt nhưng người đại diện theo ủy quyền có mặt, đại diện theo ủy quyền của UBND huyện Na Rì vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do vậy việc Tòa án nhân dân

tỉnh Bắc Kạn giải quyết và xét xử vắng mặt những người trên là phù hợp quy định của pháp luật tại Điều 228, Điều 229 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.3] ***Về việc xác định tư cách tham gia tố tụng:***

- Bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị N1, bà Nguyễn Thị T6 đều xác định nguồn gốc đất tranh chấp là của bố mẹ các bà. Năm 1999, bố mẹ chia đất cho các con trai sử dụng, các bà không có ý kiến gì về việc bố mẹ chia đất, phần đất tranh chấp ông T2 là người quản lý sử dụng ổn định và cũng đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, các bà đều xác định xác định không có quyền lợi gì liên quan đối với thửa đất tranh chấp và đều đề nghị Tòa án không đưa vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

- Anh Nguyễn Văn T9 và chị Nông Thị T10 xác định: Năm 2014 khi đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính, ông T2 và bà T3 có ý định tách một phần thửa đất số 55, tờ bản đồ số 21 (*Bản đồ năm 2004)* cho vợ chồng anh chị nên anh, chị mới đứng tên thửa đất số 64 trên bản đồ năm 2014 *(tờ bản đồ số 21)*nhưng ông T2, bà T3 chưa làm thủ tục tặng cho quyền sử dụng thửa đất trên cho vợ chồng anh chị, vợ chồng anh chị cũng chưa được cấp giấy chứng nhận QSD đất. Thửa đất trên vẫn thuộc quyền quản lý sử dụng của ông T2, bà T3. Trên đất cũng không có tài sản gì của anh chị. Phần đất tranh chấp tại thửa đất số 55, tờ bản đồ số 21 là thuộc QSD của ông T2, bà T3, anh chị không có công sức đóng góp gì trong việc quản lý, sử dụng đất, cũng không có quyền lợi gì liên quan đến thửa đất tranh chấp, anh, chị đề nghị không đưa vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

- Chị Nguyễn Thị C2 xác định: Về nguồn gốc, đất tranh chấp là của ông bà nội chị khai phá sử dụng. Năm 2000 ông bà giao cho bố mẹ chị *(ông T2, bà T3)* quản lý sử dụng liên tục cho đến nay.Thửa đất được cấp giấy chứng nhận QSD đất cho bố mẹ chị, thời điểm cấp giấy chứng nhận QSD đất, chị còn nhỏ, đang đi học nên không có công sức đóng góp vào việc quản lý sử dụng đất, không có tài sản gì trên đất, thửa đất tranh chấp là thuộc QSD của bố mẹ, chị không có quyền lợi gì liên quan đến thửa đất, chị đề nghị Tòa án không đưa vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Trên cơ sở các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời khai của bà Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị N1, Nguyễn Thị T6, anh Nguyễn Văn T9 ,chị Nông Thị T10, chị Nguyễn Thị C2, HĐXX thấy việc không đưa bà N, bà N1, bà T6, anh T9, chị T10, chị C2 vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án là đúng quy định của pháp luật.

- Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn yêu cầu giám định chữ ký, chữ viết của ông S, ông H trong*"Biên bản chia ruộng giữa 3 anh em"* ngày 16/4/99 âm lịch. Tòa án đã tiến hành trưng cầu giám định. Ngày 17/7/2023 Phòng K1, Công an tỉnh B có Văn bản số 208/KTHS- GĐTL từ chối yêu cầu giám định với lý do: Chữ ký trên mẫu cần giám định không cùng thời điểm ký với mẫu so sánh. Ngày 01/8/2023 bị đơn rút yêu cầu giám định, do vậy Tòa án không tiếp tục trưng cầu

giám định. Việc Tòa án không tiếp tục trưng cầu giám định là đúng quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung vụ án:

[*2.1]. Về xác định vị trí đất tranh chấp*

Trong quá trình giải quyết tranh chấp, nguyên đơn xác định vị trí đất tranh chấp không thống nhất, cụ thể: Khi hòa giải tại UBND xã Đ và khi Tòa án tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ nguyên đơn xác định phần đất tranh chấp nằm trong 03 thửa đất không số, không tờ bản đồ gồm đất ở 200m^2, đất sản xuất nông nghiệp 02 thửa, mỗi thửa diện tích 200m^2, địa danh Nà Cà mà nguyên đơn đã được UBND huyện N cấp giấy chứng nhận QSD đất số C 025928 ngày 01/06/1995 nhưng quá trình lấy lời khai, hòa giải và tại phiên tòa nguyên đơn lại cho rằng phần đất tranh chấp nằm trong thửa đất ở 200m^2, thửa đất không số, không tờ bản đồ địa danh Nà Cà mà nguyên đơn đã được UBND huyện N cấp giấy chứng nhận QSD đất số C 025928.

Quá trình xác minh tại UBND xã Đ thể hiện: Các thửa đất số 252, thửa đất số 202, thửa đất số 203, thửa đất số 277 và thửa đất số 204, ông Nguyễn Văn S đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất số C 025928 ngày 01/6/1995 theo bản đồ dải thửa đo đạc năm 1966 chỉnh lý năm 1972. Đối với 03 thửa đất không số, địa danh Nà Cà gồm thửa đất ở diện tích 200m^2, 02 thửa đất sản xuất nông nghiệp mỗi thửa diện tích 200m^2 không thể hiện trên bản đồ vì bản đồ dải thửa đo đạc năm 1966 chỉnh lý 1972 là bản đồ dải thửa đất ruộng (Lúa); Còn đối với phần đất ở, được cấp trên cơ sở hộ gia đình, cá nhân tự kê khai diện tích, do vậy UBND xã Đ không thể xác định được các thửa đất không số trên ở vị trí nào. Tuy nhiên tại thời điểm năm 1995 gia đình ông S còn có 01 thửa đất ở tại thôn N nhưng không thuộc khu vực đất tranh chấp và là thửa đất hiện nay gia đình ông S đang sinh sống *(địa danh hiện nay thuộc thôn C do năm 2009 thôn N được tách thành 02 thôn là thôn N và thôn C).* Do không xác định được vị trí của các **thửa đất không số** tại giấy chứng nhận QSD đất số C 025928 ngày 01/6/1995 cấp cho ông Nguyễn Văn S nên UBND xã Đ không có sở để xác định diện tích đất tranh chấp có thuộc các thửa đất **không số** trên không.

Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ xác định: Thửa đất tranh chấp có địa chỉ tại thôn N, xã Đ, huyện N, tỉnh Bắc Kạn, có tứ cận: Một cạnh giáp với đất nhà ở và vườn ông Nguyễn Văn T2, một cạnh giáp đất của ông Nguyễn Văn H, một cạnh giáp với mương nước, một cạnh giáp với đất của ông Nguyễn Văn C1. Diện tích tranh chấp: **686,3m^2**. Toàn bộ đất tranh chấp nằm trong thửa đất số 55, tờ bản đồ số 21 đã được UBND huyện N cấp giấy chứng nhận QSD đất số AM 146693 ngày 15/4/2009 cho hộ ông Nguyễn Văn T2 và bà Lý Thị T3.

Từ những chứng cứ đã phân tích ở trên khẳng định phần đất tranh chấp đương sự yêu cầu Tòa án giải quyết là phần đất có diện tích **686,3m^2** nằm trong thửa đất số 55, tờ bản đồ số 21 đã được UBND huyện N cấp giấy chứng nhận QSD đất số AM 146693 ngày 15/4/2009 cho hộ ông Nguyễn Văn T2 và bà Lý Thị T3. Địa chỉ thửa đất tại thôn N, xã Đ, huyện N, tỉnh Bắc Kạn.

[2.2] Về nguồn gốc, quá trình sử dụng đất:

Nguyên đơn, bị đơn, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, những người làm chứng đều khẳng định: Đất tranh chấp có nguồn gốc là của ông Nguyễn Duy H2 *(chết năm 2012)* và bà Bế Thị R (*chết năm 2007*) (bố mẹ của nguyên đơn, bị đơn) khai phá sử dụng từ năm 1967.

Nguyên đơn khai: Phần đất tranh chấp nguyên đơn được bố mẹ chia năm 1994 *(việc chia đất chỉ nói bằng miệng, không họp gia đình, không ai chứng kiến),* ngày 01/06/1995 nguyên đơn được UBND huyện N cấp giấy chứng nhận QSD đất số C 025928, phần đất tranh chấp thuộc thửa đất ở không số, không tờ bản đồ, địa danh Nà Cà .1 Khoảng năm 2003, bị đơn mượn đất để sử dụng *(việc mượn đất chỉ nói bằng miệng)*. Năm 2022 nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả ½ thửa đất, bị đơn không trả, tranh chấp xảy ra, nguyên đơn đề nghị thôn xã giải quyết, khi đó nguyên đơn mới biết phần đất tranh chấp bị đơn đã được cấp Giấy chứng nhận QSD đất là thửa đất số 55, tờ bản đồ số 21. Ngoài thửa đất tranh chấp hiện nay là thửa đất ở không số thì tất cả các thửa đất nguyên đơn đang quản lý sử dụng nguyên đơn đều đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất năm 2009 và đã được cấp đổi năm 2015. Nguyên đơn khẳng định bố mẹ chỉ chia đất cho các con một lần vào năm 1994, không có việc chia đất năm 1999 như bị đơn trình bày, "*Biên bản chia ruộng giữa 3 anh em*" ngày 16/4/99 âm lịch mà bị đơn cung cấp cho Tòa án là giả mạo, nguyên đơn và ông H không được tham gia họp và ký xác nhận vào biên bản trên. Về quá trình sử dụng đất, nguyên đơn chưa bao giờ canh tác, sử dụng phần đất tranh chấp, giáp ranh thửa đất tranh chấp là thửa đất số 37, tờ bản đồ 21, nguyên đơn được cấp Giấy chứng nhận QSD đất năm 2009, khi làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận QSD đất thửa đất 37, tờ bản đồ 21 do nguyên đơn không biết phần đất tranh chấp đã được đo vào thửa đất 55 của bị đơn nên gia đình nguyên đơn mới ký giáp ranh để cấp giấy chứng nhận QSD đất thửa đất 55, tờ bản đồ 21 cho bị đơn. Phần đất tranh chấp nguyên đơn không được bán, tặng cho bị đơn mà bị đơn tự ý làm thủ tục cấp giấy chứng nhận QSD đất là trái pháp luật.

Bị đơn khai: Năm 1994, bố mẹ bị đơn chia đất ruộng cho 3 anh em trai gồm bị đơn, nguyên đơn và ông H, khi đó nguyên đơn ở cùng bố mẹ tại phần đất tranh chấp, trên đất có nhà sàn của bố mẹ nhưng sau đó nguyên đơn chuyển ra thôn C sinh sống, không chăm sóc bố mẹ nên năm 1999 gia đình tiếp tục họp bàn để phân chia phần đất có ngôi nhà sàn, đất vườn xung quanh và thửa đất ruộng Nà Cải, cuộc họp có sự tham gia của bố mẹ, bị đơn, nguyên đơn, ông H, ông T5, ông V, ông H1, ông T12, ông Đ1 *(ông T12, ông Đ1 đã chết)* ông T5 là người ghi biên bản, ông H, nguyên đơn, bị đơn đều ký xác nhận vào biên bản. Nội dung cuộc họp là chia lại thửa đất ruộng Nà Cải *(thửa đất số 252, diện tích 3.375 m^2, đo đạc thực tế là 4.800m^2)* thành 3 phần: Do bị đơn ở cùng bố mẹ chăm sóc bố mẹ và chị gái nên được chia 4000 m^2, nguyên đơn, ông H mỗi người 400 m^2, đối với phần đất có ngôi nhà sàn và đất vườn xung quanh, bị đơn được chia phần đất từ gốc mít trở lên, nguyên đơn được chia phần đất từ gốc mít trở xuống. Thửa đất ruộng Nà Cải, sau khi chia, đo đạc, xác định mốc giới trên

thực địa được tách thành 3 thửa gồm: Thửa 263, tờ bản đồ 15, diện tích 426 m^2 hiện nay ông H đang sử dụng; Thửa số 262, tờ bản đồ số 15, diện tích 469 m^2 nguyên đơn đang sử dụng và thửa số 277, tờ bản đồ số 15, diện tích 3.807 m^2 bị đơn sử dụng. Cả 3 thửa đất này đều đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất cho 3 anh em và các bên đã sử dụng ổn định đến nay, còn phần đất có ngôi nhà sàn và đất vườn xung quanh, sau khi chia đất năm 1999 bị đơn đã dỡ nhà sàn *(khi dỡ nhà, anh em trong họ trong đó có cả nguyên đơn không ai có ý kiến gì)* và sử dụng phần đất trên để trồng ngô, giong riềng liên tục cho đến nay, phần đất của nguyên đơn được chia, nguyên đơn cũng sử dụng để trồng ngô, sau này nguyên đơn trồng sưa. Năm 2004 cả gia đình bị đơn và gia đình nguyên đơn đều được đo đạc là thửa đất số 55 và thửa đất số 37, tờ bản đồ 21, năm 2006 cùng kê khai để cấp giấy chứng nhận QSD đất và năm 2009 cùng được cấp giấy chứng nhận QSD đất, khi cấp giấy chứng nhận QSD đất cả gia đình bị đơn và gia đình nguyên đơn đều ký giáp ranh cho nhau, trong suốt quá trình bị đơn sử dụng cũng như quá trình cấp giấy chứng nhận QSD đất thửa đất số 55, tờ bản đồ 21, từ sau khi được chia đất cho đến trước năm 2022, nguyên đơn không có ý kiến gì đến năm 2022 nguyên đơn mới tranh chấp và cho rằng phần đất trên là phần đất nguyên đơn được chia năm1994 và được cấp giấy chứng nhận QSD đất năm 1995, bị đơn không nhất trí. Bị đơn khẳng định phần đất vườn được chia trong "*Biên bản chia ruộng giữa 3 anh em*" ngày 16/4/99 âm lịch chính là phần đất tranh chấp hiện nay bị đơn đang sử dụng tại thửa đất số 55, tờ bản đồ 21 *(kết quả xem xét thẩm định là 686,3m^2)* và phần đất bị đơn đã tách QSD đất cho ông Nguyễn Văn C1 tại thửa đất số 63, tờ bản đồ 21 và thửa đất số 37, tờ bản đồ 21 hiện nay nguyên đơn đang sử dụng trồng sưa, trồng ngô.

Nay nguyên đơn cho rằng không được tham gia họp, không được ký "*Biên bản chia ruộng giữa 3 anh em*"ngày 16/4/99 âm lịch là không đúng thực tế, bị đơn yêu cầu giám định chữ ký, chữ viết của nguyên đơn, ông H trong "*Biên bản chia ruộng giữa 3 anh em*" ngày 16/4/99 âm lịch. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành giám định chữ ký, chữ viết của nguyên đơn, ông H trong "*Biên bản chia ruộng giữa 3 anh em*"ngày 16/4/99 âm lịch nhưng không giám định được vì lý do khách quan, bị đơn khẳng định việc chia đất năm 1999 là có thật và thực tế và các bên đã sử dụng ổn định phần đất được chia, đã được đo đạc và được cấp giấy chứng nhận QSD đất theo đúng nội dung văn bản chia đất.

Người làm chứng: Ông Nguyễn Xuân T5, ông Nguyễn Văn H1, ông Nguyễn Duy V khai: Năm 1999 gia đình nguyên đơn, bị đơn có họp để chia đất, thành phần tham tham gia cuộc họp, nội dung chia đất đúng như nội dung *Biên bản chia ruộng giữa 3 anh em*" ngày 16/4/99 âm lịch, nguyên đơn, bị đơn, ông H đều ký xác nhận vào biên bản, nội dung chia đất cụ thể: Gia đình bị đơn được chia phần đất từ gốc mít trở lên phần đất này bao gồm phần đất tranh chấp và phần đất bị đơn đã chia cho anh C1, còn nguyên đơn được chia phần đất từ gốc mít trở xuống, phần đất này hiện nay nguyên đơn đang trồng cây sưa và cây ngô. Sau khi chia đất, bị đơn dỡ nhà sàn trên đất và sử dụng phần đất được chia để

trồng ngô, trồng dong giềng cho đến nay. Những người làm chứng bà Nguyễn Thị T6, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị N1 là các chị em gái ruột của cả nguyên đơn, bị đơn đều khai phần đất tranh chấp nguyên đơn có được bố mẹ chia năm 1994 và được cấp giấy chứng nhận QSD đất năm 1995 hay không, các bà không biết nhưng khẳng định gia đình có cuộc họp để chia đất cho các anh em trai vào năm 1999, sau đó bị đơn dỡ nhà ngôi nhà cũ của bố mẹ *(năm 1999)* và sử dụng đất tranh chấp từ đó đến nay để trồng cây dong riềng và cây ngô, nguyên đơn được chia phần đất từ gốc mít trở xuống, phần đất này hiện nay nguyên đơn đang trồng cây sưa và cây ngô, sau khi chia đất nguyên đơn, bị đơn sử dụng ổn định và đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất phần đất được chia.

Hội đồng xét xử thấy

Nguyên đơn khai: Thửa đất tranh chấp nguyên đơn được chia năm 1994, được cấp giấy chứng nhận QSD đất năm 1995, năm 2003 cho bị đơn mượn đất để canh tác nhưng nguyên đơn không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh việc nguyên đơn được chia, cho mượn thửa đất tranh chấp, bị đơn không thừa nhận, người làm chứng bà Nông Thị K khai thửa đất tranh chấp nguyên đơn được chia và đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất nhưng không đưa ra được căn cứ chứng minh lời khai trên, cũng không xác định được thửa đất tranh chấp là thửa đất nào trong giấy chứng nhận QSD đất cấp cho nguyên đơn năm 1995. Quá trình kê khai cấp giấy chứng nhận QSD đất năm 1995, nguyên đơn khai không được kê khai nên trong quá trình giải quyết nguyên đơn xác định vị trí đất tranh chấp là thưả đất nào trong giấy chứng nhận cũng không thống nhất. Kết quả xác minh tại UBND xã Đ xác định: 03 thửa đất không số địa danh Nà Cà gồm thửa đất ở diện tích 200m^2, 02 thửa đất sản xuất nông nghiệp mỗi thửa diện tích 200m^2 không thể hiện trên bản đồ vì bản đồ trên là bản đồ dải thửa đất ruộng (Lúa), đối với phần đất ở được cấp trên cơ sở hộ gia đình, cá nhân tự kê khai diện tích, do vậy UBND xã Đ không thể xác định được các thửa đất **không số** trên ở vị trí nào. Tuy nhiên tại thời điểm năm 1995 gia đình ông S có 01 thửa đất là đất ở tại thôn N không thuộc khu vực đất tranh chấp và là thửa đất hiện nay gia đình ông S đang sinh sống *(địa danh hiện nay thuộc thôn C do năm 2009 thôn N được tách thành 02 thôn là thôn N và thôn C).* Thửa đất số 37 và thửa đất số 55 *(trong đó có phần đất tranh chấp)* trước thời điểm năm 2004 chưa bao giờ được đo đạc và chưa được cấp giấy chứng nhận QSD đất. Năm 2004 mới tiến hành đo đạc lần đầu là đất màu (HNK), năm 2006 kê khai và đến năm 2009 được cấp giấy chứng nhận QSD đất lần đầu. Do không xác định được vị trí của các thửa đất không số tại giấy chứng nhận QSD đất số C 025928 ngày 01/6/1995 cấp cho ông Nguyễn Văn S nên UBND xã Đ không có sở để xác định diện tích đất tranh chấp có thuộc các thửa đất không số trên không, những người làm chứng bà N, bà N1, bà T6 đều khai phần đất tranh chấp nguyên đơn có được bố mẹ chia năm 1994 và được cấp giấy chứng nhận QSD đất năm 1995 hay không, các bà không biết. Kết quả xác minh việc nộp thuế tại Chi cục thuế huyện N và UBND xã Đ khẳng định không có cơ sở để xác định ông S được nộp thuế đối với những thửa đất nào và cũng không có cơ sở để xác định thửa đất tranh chấp hiện nay giữa ông Nguyễn Văn S và ông Nguyễn Văn T2 có nằm

trong các thửa đất ông S được thông báo nộp thuế và đã thực hiện việc nộp thuế hay không.

Từ những phân tích nêu trên có căn cứ khẳng định: Lời khai của nguyên đơn về việc thửa đất tranh chấp nguyên đơn được chia năm 1994, được cấp giấy chứng nhận QSD đất năm 1995, năm 2003 cho bị đơn mượn đất để canh tác là không có cơ sở.

Bị đơn khai: Phần đất tranh chấp là phần đất bị đơn được bố mẹ chia cho năm 1999, có biên bản "*Biên bản chia ruộng giữa 3 anh em*" ngày 16/4/99 âm lịch, sau khi chia đất năm 1999 bị đơn, nguyên đơn đã sử dụng phần đất được chia theo đúng như biên bản chia đất, bị đơn khẳng định việc chia đất năm 1999 là có thật, "*Biên bản chia ruộng giữa 3 anh em*" ngày 16/4/99 âm lịch là đúng nội dung, diến biến cuộc họp chia đất.

Hội đồng xét xử thấy lời khai của bị đơn phù hợp với lời khai của những người làm chứng ông Nguyễn Xuân T5, ông Nguyễn Văn H1, ông Nguyễn Duy V, bà Nguyễn Thị T6, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị N1, do vậy có căn cứ khẳng định phần đất tranh chấp là phần đất bị đơn được bố mẹ chia cho năm 1999, "*Biên bản chia ruộng giữa 3 anh em*" ngày 16/4/99 âm lịch là thực tế và sau khi chia đất bị đơn, nguyên đơn đã sử dụng ổn định phần đất được chia theo đúng như biên bản chia đất, do vậy lời khai của bị đơn là có cơ sở. Từ phân tích nêu trên cũng khẳng định: Lời khai của nguyên đơn cho rằng bố mẹ chỉ chia đất cho các con một lần vào năm 1994, không có việc chia đất năm 1999, "*Biên bản chia ruộng giữa 3 anh em*" ngày 16/4/99 âm lịch là giả mạo, nguyên đơn và ông H không được tham gia họp và ký xác nhận vào biên bản là không có căn cứ.

[2.3] Xem xét việc cấp Giấy chứng nhận QSD đất thửa đất số 55, tờ bản đồ số 21

Hội đồng xét xử thấy: Bị đơn sử dụng ổn định đất tranh chấp từ sau khi dỡ nhà sàn đến nay, nguyên đơn chưa bao giờ sử dụng đất tranh *chấp (cả nguyên đơn, bị đơn và những người làm chứng xác nhận)*, năm 2004 khi đo đạc bản đồ địa chính chính quy, cả nguyên đơn, bị đơn cùng xác định mốc giới thửa đất số 55 *(trong đó có phần đất tranh chấp)* và thửa đất số 37, tờ bản đồ số 21 là hai thửa đất liền kề đúng như nội dung chia đất năm 1999, cả nguyên đơn, bị đơn cùng kê khai cấp giấy chứng nhận QSD đất đối với thửa đất số 55 và thửa đất số 37. Xem xét hồ sơ cấp giấy chứng nhận QSD đất đối với thửa đất số 55 và thửa đất số 37, Hội đồng xét xử thấy Đơn xin cấp giấy chứng nhận QSD đất của gia đình nguyên đơn, bị đơn đều cùng ngày 1/6/2006, Biên bản ký giáp ranh thửa đất số 55, tờ bản đồ 21 có chữ ký của hộ giáp ranh là ông S, thửa đất số 55 và thửa đất số 37 cùng được UBND xã Đ xét duyệt ngày 20/9/2006, công khai, kết thúc công khai hồ sơ xét cấp cùng ngày và cùng được cấp giấy chứng nhận QSD đất tại Quyết định số 395/QĐ-UBND ngày 18/12/2006, quá trình kê khai, xét cấp nguyên đơn không có ý kiến gì, thời điểm xét cấp giấy chứng nhận QSD đất thửa đất số 55, tờ bản đồ 21 không có tranh chấp, không chồng chéo, quá trình giải quyết vụ án cả nguyên đơn, bị đơn và những người làm chứng đều xác định thửa đất số 37, tờ bản đồ 21 nằm trong phần đất nhà sàn và đất vườn xung quanh

nhưng khi kê khai đề nghị xét cấp giấy chứng nhận QSD đất thửa đất số 37, tờ bản đồ 21, nguyên đơn không kê khai đề nghị xét cấp giấy chứng nhận QSD đất đối với thửa đất số 55, tờ bản đồ 21. Do vậy có căn cứ khẳng định việc cấp giấy chứng nhận QSD đất thửa đất số 55, tờ bản đồ 21 là đúng quy định của pháp luật, việc nguyên đơn và bà T cho rằng do không hiểu biết nên mới ký giáp ranh để bị đơn được cấp giấy chứng nhận QSD thửa đất số 55, tờ bản đồ 21, việc nguyên đơn không được bán, tặng cho thửa đất tranh chấp cho bị đơn, bị đơn tự ý làm thủ tục cấp giấy chứng nhận QSD đất, việc cấp giấy chứng nhận QSD đất thửa đất số 55, tờ bản đồ 21 trái pháp luật là không có căn cứ.

Từ những phân tích và nhận định trên có căn cứ khẳng định: Đất tranh chấp có nguồn gốc là của bố mẹ nguyên đơn, bị đơn khai phá sử dụng từ năm 1967. Năm 1999, bố mẹ và các anh em trong gia đình thống nhất chia cho bị đơn sử dụng và thực tế bị đơn đã canh tác sử dụng thửa đất tranh chấp để trồng ngô, trồng dong riềng từ khi tháo dỡ ngôi nhà trên đất cho đến khi xảy ra tranh chấp, quá trình sử dụng ổn định, liên tục, ngày 18/12/2006 bị đơn được phê duyệt cấp giấy chứng nhận QSD thửa đất số 55, tờ bản đồ 21 tại Quyết định số 395/QĐ-UBND, tuy nhiên do chưa có phôi giấy chứng nhận nên ngày 15/4/2009 UBND huyện N mới ban hành giấy chứng nhận QSD đất số AM 146693 cho hộ ông T2, bà T3, quá trình giải quyết các bà Nguyễn Thị T6, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị N1, các con của ông T2, bà T3 đều khẳng định không có quyền lợi gì liên quan đến đất tranh chấp, do vậy khẳng định phần đất tranh chấp 686,3m^2nằm trong thửa đất số 55, tờ bản đồ số 21 là thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông T2, bà T3, do vậy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn phải trả lại đất tranh chấp 686,3 m^2cho nguyên đơn và bà T, yêu cầu được công nhận QSD diện tích đất trên và yêu cầu Hủy một phần quyết định số 395/QĐ – UBND ngày 18/12/2006 của UBND huyện N về việc phê duyệt cấp giấy chứng nhận QSD đất cho hộ gia đình cá nhân và hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 146693 ngày 15/4/2009 của UBND huyện N cấp cho hộ ông Nguyễn Văn T2 và bà Lý Thị T3 đối với diện tích đất tranh chấp 686,3m^2 thuộc thửa đất số 55, tờ bản đồ số 21 là không có căn cứ. Cần bác yêu cầu.

Xét quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là không có căn cứ, do vậy không được Hội đồng xét xử chấp nhận

Xét quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn là có căn cứ, do vậy được Hội đồng xét xử chấp nhận

Xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Kạn là có căn cứ. Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.4] Nội dung khác

Như đã phân tích ở trên khẳng định: Không có căn cứ xác định đất tranh chấp là thửa đất ở không số, không tờ bản đồ, địa danh Nà Cà mà ông Nguyễn Văn S đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất số C 025928 ngày 01/6/1995. Đất tranh chấp thuộc thửa đất số 55, tờ bản đồ số 21 đã được UBND huyện N cấp

giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 146693 ngày 15/4/2009 cho hộ ông Nguyễn Văn T2, bà Lý Thị T3, UBND xã Đ xác định: Thửa đất số 55 *(trong đó có phần đất tranh chấp)* trước thời điểm năm 2004 chưa bao giờ được đo đạc và chưa được cấp giấy chứng nhận QSD đất. Năm 2004 mới tiến hành đo đạc lần đầu là đất màu (HNK), năm 2006 kê khai và đến năm 2009 được cấp giấy chứng nhận QSD đất lần đầu. Các thửa đất hộ ông Nguyễn Văn S được cấp giấy chứng nhận QSD đất số C 025928 ngày 01/6/1995 là các thửa số 252, 202, 203, 277, 204 đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất năm 2009, được cấp đổi năm 2015, ngoài ra tại thôn N ông S còn được cấp giấy chứng nhận QSD đất đối với 6 thửa đất khác. Năm 2006, tiến hành kê khai cấp giấy chứng nhận QSD đất đối với tất cả các loại đất trên địa bàn xã Đ, ông S, ông T2 đều đã kê khai và đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất năm 2009 đối với tất cả các thửa đất ông S, ông T2 đang quản lý, sử dụng và hiện nay các thửa đất trên cũng đã được đo đạc chỉnh lý theo bản đồ 2014 và một số thửa đã được cấp đổi giấy chứng nhận QSD đất, quá trình giải quyết nguyên đơn cũng thừa nhận tất cả các thửa đất hiện nay nguyên đơn đang quản lý, sử dụng và canh tác nguyên đơn đều đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất năm 2009 và được cấp đổi năm 2015. Theo quy định khi cấp lại hoặc cấp đổi giấy chứng nhận QSD đất thì phải tiến hành thu hồi các giấy chứng nhận QSD đất cũ. Tuy nhiên khi cấp giấy chứng nhận QSD đất năm 2009 do không theo dõi, quản lý được nên UBND xã Đồng Xá không thu hồi được các giấy chứng nhận QSD đất đã cấp theo bản đồ dải thửa năm 1972 và cấp trên cơ sở tự kê khai của hộ gia đình cá nhân.

Tại biên bản xác minh ngày 10/8/2023 của TAND tỉnh Bắc Kạn, đại diện theo ủy quyền của UBND huyện N có ý kiến: Các thửa đất ông S được cấp giấy chứng nhận QSD đất số C 025928 ngày 01/6/1995 là cấp trên cơ sở bản đồ dải thửa đo đạc năm 1966 chỉnh lý năm 1972. Năm 2004 khi đo đạc bản đồ địa chính chính quy các thửa đất trên đã được cấp lại giấy chứng nhận QSD đất năm 2009. Mặc dù qua rà soát các bản đồ, hồ sơ, tài liệu không đủ căn cứ xác định các thửa đất không số, không số tờ bản đồ được cấp giấy chứng nhận QSD đất số C 025928 ngày 01/6/1995 cho ông Nguyễn Văn S hiện nay là các thửa đất nào theo bản đồ hiện trạng, nhưng tất cả các thửa đất ông S quản lý, sử dụng đều đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất năm 2009 và một số thửa đã được cấp đổi giấy chứng nhận QSD đất năm 2015. Phần đất tranh chấp thuộc thửa đất số 55, tờ bản đồ số 21 (Bản đồ 2004) được cấp giấy chứng nhận QSD đất lần đầu cho hộ ông Nguyễn Văn T2 và bà Lý Thị T3. Thửa đất ở hiện nay gia đình ông S đang sinh sống cũng đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất lần đầu năm 2009 *(Thửa đất số 125, tờ bản đồ số 21)* cho hộ ông Nguyễn Văn S và bà Nông Thị T. Theo quy định khi cấp lại hoặc cấp đổi giấy chứng nhận QSD đất thì phải tiến hành thu hồi các giấy chứng nhận QSD đất cũ đã cấp, tuy nhiên khi thực hiện việc cấp giấy chứng nhận QSD đất năm 2009, UBND xã Đ không thu hồi giấy chứng nhận QSD đất số C 025928 ngày 01/6/1995 của ông Nguyễn Văn S, nay ông S sử dụng giấy chứng nhận QSD đất trên làm căn cứ khởi kiện yêu cầu ông T2 trả lại phần đất tranh chấp là không có cơ sở, Phòng TN&MT huyện N khẳng định Giấy chứng nhận QSD đất số C 025928 ngày 01/6/1995 cấp cho ông

Nguyễn Văn S hiện nay không còn giá trị pháp lý. UBND huyện N sẽ thực hiện việc thu hồi Giấy chứng nhận QSD đất nêu trên. Do vậy Hội đồng xét xử thấy cần kiến nghị UBND huyện N siết chặt hơn nữa công tác quản lý nhà nước đối với các Giấy chứng nhận QSD đất không còn hiệu lực.

[3] Về án phí và các chi phí tố tụng:

[3.1] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Vì toàn bộ yêu cầu khởi kiện không được Hội đồng xét xử chấp nhận nên theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự , Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[***3.2] Về chi phí tố tụng:*** Căn cứ điều 157 Bộ luật tố tụng dân sự, nguyên đơn phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ với số tiền là 7.700.000[đ] (*Bảy triệu bảy trăm nghìn đồng*).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Điều 50 Luật Đất đai 2003; Điều 106, Điều 166, Điều 203 Luật Đất đai 2013

Căn cứ Điều 26, Điều 34, Điều 37, Điều 144, Điều 147, Điều 157, Điều 158, Điều 227, Điều 228, Điều 229, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 32 của Luật tố tụng hành chính năm 2015;Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn trả lại phần đất tranh chấp có diện tích 686,3 m^2 nằm trong thửa đất số 55, tờ bản đồ số 21 tại thôn N, xã Đ, huyện N, tỉnh Bắc Kạn, yêu cầu hủy một phần quyết định số 395/QĐ-UBND ngày 18/12/2006 của UBND huyện N về việc phê duyệt cấp Giấy chứng nhận QSD đất cho hộ gia đình cá nhân và hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 146693 ngày 15/4/2009 của UBND huyện N cấp cho hộ ông Nguyễn Văn T2 và bà Lý Thị T3 đối với diện tích đất tranh chấp 686,3m^2 thuộc thửa đất số 55, tờ bản đồ số 21 và yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất tranh chấp 686,3m^2 thuộc thửa đất số 55, tờ bản đồ số 21 cho nguyên đơn và vợ là bà Nông Thị T.

(Có trích đo địa chính kèm theo)

2. Về án phí: Nguyên đơn ông Nguyễn Văn S phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm được trừ vào tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0000001 ngày 10/01/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Kạn.

3. Về chi phí tố tụng:

Nguyên đơn ông Nguyễn Văn S phải chịu 7.700.000đ (*Bảy triệu bảy trăm nghìn đồng*) tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, được trừ vào số tiền tạm ứng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ ông Nguyễn Văn S đã nộp tại Tòa án. Xác nhận ông Nguyễn Văn S đã nộp đủ tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ.

- Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm có mặt các đương sự. Báo cho biết các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. UBND huyện N vắng mặt, báo cho biết có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bắc Kạn (02);
- Cục THADS tỉnh Bắc Kạn (Khi BA có hiệu lực pháp luật);
- TAND cấp cao tại Hà Nội
- Các đương sự;
- Lưu HCTP (03)
- Lưu HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Vi Thị Tuyết Mai